

NỘI DUNG TIN BÀI ĐĂNG KÝ

1. Chuyên mục đăng tin: Bản tin pháp luật số 11 năm 2019.
2. Nội dung tin bài: Văn bản có hiệu lực từ tháng 11 năm 2019

Trong tháng 10/2019 các chính sách mới có thay đổi liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm: 01 Luật, 01 Nghị định, 05 Thông tư. Bộ phận Thanh tra - Pháp chế thuộc phòng Tổng hợp tóm tắt trích dẫn, đăng tải các văn bản trên để người lao động trong Công ty được biết, tham khảo, phục vụ công tác.

DANH SÁCH VÀ NỘI DUNG ĐĂNG BÀI BẢN TIN PHÁP LUẬT

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Hiệu lực văn bản
	Luật		
01	Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/06/2019 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và luật sở hữu trí tuệ.	14/06/2019	01/11/2019
	Nghị định		
01	Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.	23/9/2019	08/11/2019
	Thông tư		
01	Thông tư số 66/2019/TT-BTC ngày 20/9/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 110/2015/TT-BTC ngày 28/07/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế	20/9/2019	05/11/2019

02	Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	30/9/2019	14/11/2019
03	Thông tư số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động, Thương binh và Xã hội.	18/9/2019	02/11/2019
04	Thông tư số 11/2019/TT-BNV ngày 30/9/2019 của Bộ Nội vụ bãi bỏ văn bản quy phạm Pháp luật.	30/9/2019	15/11/2019
05	Thông tư số 17/2019/TT-BCT ngày 19/9/2019 của Bộ Công thương về bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành, liên tịch ban hành.		05/11/2019

Tóm tắt và trích dẫn

I. Luật.

- Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/06/2019 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm và luật Sở hữu trí tuệ

- Trong Luật Sở hữu trí tuệ tập trung vào 5 nhóm vấn đề lớn, bao gồm: (1) cách thức nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp; (2) sáng chế; (3) nhãn hiệu; (4) chỉ dẫn địa lý và (5) bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Cụ thể như sau:

1. Cách thức nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp

Cách thức nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp được quy định bổ sung tại khoản 3 Điều 89, theo đó cho phép đơn đăng ký có thể được nộp dưới dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn trực tuyến của Cục Sở hữu trí tuệ.

2. Sáng chế

- Về tính mới của sáng chế (Điều 60): mở rộng ngoại lệ về tính mới của sáng chế về cả chủ thể bộc lộ, hình thức và địa điểm bộc lộ, đồng thời kéo dài thời gian được hưởng ngoại lệ (từ 6 tháng lên 12 tháng).

- Về trình độ sáng tạo của sáng chế (Điều 61): bổ sung quy định các trường hợp ngoại lệ về bộc lộ theo quy định tại Điều 60 cũng không được lấy làm cơ sở để đánh giá trình độ sáng tạo của sáng chế đó.

3. Nhãn hiệu

- Về nghĩa vụ sử dụng nhãn hiệu (Điều 136): bổ sung quy định việc sử dụng nhãn hiệu bởi bên nhận chuyển quyền theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu cũng được coi là hành vi sử dụng nhãn hiệu của chủ sở hữu nhãn hiệu.

- Về hiệu lực của hợp đồng sử dụng nhãn hiệu (Điều 148): hợp đồng sử dụng nhãn hiệu không cần phải đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba.

4. Chỉ dẫn địa lý

- Về căn cứ phát sinh, xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý (khoản 3 Điều 6):
Bổ sung cơ sở xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Về đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý (Điều 80):

+ Quy định chi tiết căn cứ xác định tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hóa là trên cơ sở nhận thức của người tiêu dùng có liên quan trên lãnh thổ Việt Nam.

+ Sửa đổi, bổ sung các trường hợp không bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đã được nộp theo đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc thương mại của hàng hóa.

5. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

- Về quyền tự bảo vệ (Điều 198): bổ sung hai khoản mới quy định về:

+ Quyền yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn thanh toán chi phí thuê luật sư hoặc các chi phí khác trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nếu bị đơn được Tòa án kết luận là không thực hiện hành vi xâm phạm quyền;

+ Quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại do việc lạm dụng thủ tục bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác.

- Về căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (Điều 205): bổ sung căn cứ xác định theo các cách tính khác do chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đưa ra.

- Về thủ tục áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan (Điều 218): bổ sung quy định về nghĩa vụ của cơ quan hải quan trong việc cung cấp thông tin cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ trong vòng 30 ngày kể từ ngày ra quyết định áp dụng biện pháp hành chính để xử lý đối với hàng hóa giả mạo về nhãn hiệu và hàng hóa sao chép lậu.

II. Nghị định

1. Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

Theo đó, thời hạn vay vốn ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm tối đa là 120 tháng (hiện hành thời hạn vay vốn tối đa chỉ là 60 tháng).

Thời hạn vay vốn cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội và đối tượng vay vốn thỏa thuận căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh và khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn.

Đối tượng vay vốn và mức vay vốn cụ thể như sau:

- Người lao động (NLD): tối đa là 100 triệu đồng (hiện hành tối đa là 50 triệu đồng).

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh: tối đa là 02 tỷ đồng/dự án và không quá 100 triệu đồng/01 NLD được tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm (hiện hành tối đa là 01 tỷ đồng/dự án và không quá 50 triệu đồng/01 NLD);

Đối với mức vay từ 100 triệu đồng trở lên, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm.

2. Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp.

Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân trong lĩnh vực hóa chất là 50 triệu đồng, lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp là 100 triệu đồng. Các mức phạt cụ thể đối với hành vi vi phạm do cá nhân thực hiện trong một số trường hợp như sau:

Phạt tiền từ 20 – 25 triệu đồng đối với cá nhân không có trang thiết bị, phương tiện ứng cứu sự cố hóa chất phù hợp với các đặc tính nguy hiểm của hóa chất tại khu vực sản xuất, kinh doanh và cất giữ hóa chất nguy hiểm theo kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt.

Đặc biệt, phạt tiền từ 40 – 50 triệu đồng trong trường hợp hàng hóa là tiền chất công nghiệp vi phạm có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với cá nhân có hành vi xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp nhưng không có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hoặc giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đã hết thời hạn.

Các mức phạt tiền đối với tổ chức gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Bên cạnh đó, Nghị định này cũng quy định mức phạt tiền và hình thức xử phạt bổ sung đối với các hành vi vi phạm quy định về Phiếu an toàn hóa chất; vi phạm về khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;...

Ngoài việc hướng dẫn Luật Hóa chất 2007 và Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012, Nghị định này còn làm hết hiệu lực Nghị định số 163/2013/NĐ-CP, Nghị định Số 115/2016/NĐ-CP.

III. Thông tư.

1. Thông tư số 66/2019/TT-BTC ngày 20/9/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 110/2015/TT-BTC ngày 28/07/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Quy định cách xác định thời điểm nộp hồ sơ thuế điện tử trong 4 trường hợp cụ thể như sau:

- Đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử: là ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (mẫu 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư 66);

- Đối với hồ sơ khai thuế điện tử: là ngày ghi trên Thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (mẫu 01-2/TB-TĐT);

- Đối với chứng từ nộp thuế điện tử: là ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận chứng từ nộp thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (mẫu 01-1/TB-TĐT);

- Đối với hồ sơ hoàn thuế điện tử: là ngày ghi trên Thông báo chấp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (mẫu 01-2/TB-TĐT).

Cơ quan thuế có thể gửi Thông báo cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

(Hiện nay, thời điểm nộp hồ sơ thuế điện tử được xác nhận theo một biểu mẫu chung được ban hành kèm theo Thông tư 110/2015/TT-BTC ngày 28/7/2015).

2. *Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.*

Hóa đơn điện tử (HDDT) có mã của cơ quan thuế đã lập và gửi cho người mua mà phát sinh sai sót thì xử lý như sau:

1. Trường hợp sai về tên, địa chỉ của người mua nhưng không sai mã số thuế:

- Người bán thông báo cho người mua về việc hóa đơn có sai sót;
- Người bán thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định 119 về việc hủy HDDT có mã đã lập có sai sót;

- Không phải lập lại hóa đơn.

2. Trường hợp sai về mã số thuế, về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế, hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn không đúng quy cách, chất lượng:

- Người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót;

- Người bán thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04;

- Người bán lập HDDT mới, ký số, ký điện tử gửi cơ quan thuế để cấp mã hóa đơn mới.

Lưu ý: HDDT mới thay thế HDDT đã được cấp mã có sai sót phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn ký hiệu mẫu số, ký hiệu hóa đơn... số hóa đơn..., ngày... tháng... năm”.

3. *Thông tư số 15/2019/TT-BLĐTBXH ngày 18/9/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động, Thương binh và Xã hội.*

Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội áp dụng đối với các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Báo cáo thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội phải được lập thành văn bản và tệp dữ liệu điện tử định dạng bảng tính Excel. Đối với báo cáo bằng văn bản thì phải có chữ ký, đóng dấu xác nhận của Thủ trưởng đơn vị báo cáo. Kỳ hạn báo cáo là 01 năm, tính từ 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

4. *Thông tư số 11/2019/TT-BNV ngày 30/9/2019 của Bộ Nội vụ bãi bỏ văn bản quy phạm Pháp luật.*

Thông tư 11/2019/TT-BNV đã bãi bỏ toàn bộ 12 văn bản Quy phạm pháp luật do Bộ Nội vụ ban hành liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức sau đây:

(1) Thông tư 22/2003/TT-BNV hướng dẫn việc bổ nhiệm và miễn nhiệm các ngạch Giáo sư, Phó giáo sư trong các cơ sở giáo dục đại học và sau đại học công lập.

(2) Thông tư 89/2003/TT-BNV hướng dẫn thực hiện về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước.

(3) Thông tư 07/2006/TT-BNV hướng dẫn việc xây dựng và thực hiện chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

(4) Thông tư 09/2010/TT-BNV ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngành công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ.

(5) Thông tư 03/2012/TT-BNV hướng dẫn thực hiện Nghị định 66/2011/NĐ-CP việc áp dụng Luật Cán bộ, công chức đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu và người được cử làm đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước.....

5. Thông tư số 17/2019/TT-BCT ngày về bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành, liên tịch ban hành.

Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành, liên tịch ban hành. Theo đó, bãi bỏ 02 văn bản QPPL thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu sau đây:

(1) Thông tư liên tịch 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC ngày 31/3/2006 của Liên bộ Thương mại, Giao thông vận tải, Tài chính, Công an hướng dẫn việc nhập khẩu ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi đã qua sử dụng theo Nghị định 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006;

(2) Thông tư liên tịch 25/2010/TTLT-BCT-BGTVT-BTC ngày 14/6/2010 của Liên bộ Công thương, Giao thông vận tải, Tài chính, quy định việc nhập khẩu ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi, loại mới (chưa qua sử dụng).

Ngoài ra, Thông tư này còn bãi bỏ 03 văn bản QPPL thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh ô tô, xe máy gồm:

(3) Quyết định 24/2002/QĐ-BCN ngày 17/6/2002 của Bộ Công nghiệp quy định về tiêu chuẩn của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe hai bánh gắn máy;

(4) Quyết định 115/2004/QĐ-BCN ngày 27/10/2004 của Bộ Công nghiệp quy định về tiêu chuẩn của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô;

(5) Thông tư 12/2011/TT-BCT ngày 30/3/2011 của Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều về thủ tục hành chính tại Quyết định 24/2002/QĐ-BCN ngày 17/6/2002 của Bộ Công nghiệp.

Biên tập viên
(Chữ ký)

Bộ phận Thanh tra - Pháp Chế
(Chữ ký)

Đỗ Xuân Sơn

Dương Công Hoan

PHIẾU BIÊN TẬP TIN BÀI

1. Biên tập viên: Đỗ Xuân Sơn
2. Ngày biên tập: 11/12/2019.
3. Chuyên mục đăng tin: Bản tin pháp luật số 11 năm 2019.

Kiểm duyệt thông tin:

Thường trực BBT
(*Chữ ký*)

Duyệt đăng tin
(*Chữ ký*)